

Số: 41 /NQ-HĐT

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt mức thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp năm học 2021 - 2022**

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 2754/QĐ-BGDĐT ngày 25/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất nhiệm kỳ 2020 - 2025;*

*Căn cứ Tờ trình số 338/TTr-MĐC ngày 06/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc xin ý kiến phê duyệt mức thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp năm học 2021 - 2022.*

*Căn cứ kết quả biểu quyết của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất ngày 30/7/2021 về việc thông qua mức thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp năm học 2021 - 2022.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt mức thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp năm học 2021 - 2022 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất (phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Hiệu trưởng có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện mức thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp năm học 2021 - 2022 của Nhà trường theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để t/h);
- TV HĐT;
- eOFFICE;
- Lưu: HĐT, HCTH, TCCB<sub>(01)</sub>.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
CHỦ TỊCH**



**PGS.TS Trần Xuân Trường**

**Phụ lục. Mức thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp năm học 2021 - 2022**  
**của Trường Đại học Mở - Địa chất**  
(Kèm theo Nghị quyết số 41 /NQ-MĐC ngày 02 tháng 8 năm 2021  
của Hội đồng trường Trường Đại học Mở - Địa chất)

**I. Mức thu học phí năm học 2021 - 2022**

**1. Sinh viên hệ đại học chính quy**

- Mức thu học phí khối Kinh tế: 282.000 đồng/tín chỉ
- Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 338.000 đồng/tín chỉ

**2. Đối với sinh viên hệ đại học vừa làm vừa học:** mức thu bằng 1,5 lần đơn giá tín chỉ đại học chính quy, cụ thể:

- Mức thu học phí khối Kinh tế: 423.000 đồng/tín chỉ
- Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 507.000 đồng/tín chỉ

**3. Đối với sinh viên đào tạo theo chương trình tiên tiến trình độ đại học**

- Mức thu học phí đối với học phần Tiếng Việt: 338.000 đồng/tín chỉ
- Mức thu học phí đối với học phần Tiếng Anh (GV người Việt): 546.000 đồng/tín chỉ
- Mức thu học phí đối với học phần Tiếng Anh (GV người nước ngoài): 760.000 đồng/tín chỉ

**4. Đối với học viên cao học**

- Đào tạo trong giờ hành chính
  - + Mức thu học phí khối Kinh tế: 490.000 đồng/tín chỉ
  - + Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 585.000 đồng/tín chỉ
- Đào tạo ngoài giờ hành chính: bằng 1,1 lần đơn giá tín chỉ đào tạo học phí cao học trong giờ hành chính, cụ thể:
  - + Mức thu học phí khối Kinh tế: 540.000 đồng/tín chỉ
  - + Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 640.000 đồng/tín chỉ

**5. Đối với Nghiên cứu sinh**

- Mức thu học phí khối Kinh tế: 24.500.000 đồng/năm học
- Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 29.250.000 đồng/năm học

**6. Đối với các lớp học bổ sung cho sinh viên chính quy**

- Lớp từ 20 sinh viên trở lên: bằng 01 lần đơn giá tín chỉ đại học chính quy, cụ thể
  - + Mức thu học phí khối Kinh tế: 282.000 đồng/tín chỉ
  - + Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 338.000 đồng/tín chỉ
- Lớp từ 05 sinh viên đến dưới 20 sinh viên: bằng đơn giá tín chỉ của đại học chính quy tương ứng x số tín chỉ/01 sinh viên x 20/số lượng sinh viên của lớp học bổ sung, cụ thể:
  - + Mức thu học phí khối Kinh tế =  $(282.000 \text{ đ/TC} \times \text{Số TC}/01 \text{ SV} \times 20)/\text{Slg SV lớp bổ sung}$
  - + Mức thu học phí khối Kỹ thuật =  $(338.000 \text{ đ/TC} \times \text{Số TC}/01 \text{ SV} \times 20)/\text{Slg SV lớp bổ sung}$

**7. Mức thu học phí học lại, học cải thiện**

- Đối với đại học chính quy (đại học, đào tạo chương trình 2, liên thông): bằng 01 lần đơn giá tín chỉ đại học chính quy tương ứng, cụ thể:
  - + Mức thu học phí khối Kinh tế: 282.000 đồng/tín chỉ
  - + Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 338.000 đồng/tín chỉ
- Đối với đại học hệ vừa làm vừa học (bằng 1 và bằng 2): bằng 01 lần đơn giá tín chỉ đại học hệ vừa làm vừa học tương ứng, cụ thể:



- + Mức thu học phí khối Kinh tế: 423.000 đồng/tín chỉ
- + Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 507.000 đồng/tín chỉ
- Đối với đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ: bằng 01 lần đơn giá tín chỉ học phí cao học tương ứng, cụ thể:

- + Đào tạo trong giờ hành chính
  - Mức thu học phí khối Kinh tế: 490.000 đồng/tín chỉ
  - Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 585.000 đồng/tín chỉ
- + Đào tạo ngoài giờ hành chính: bằng 1,1 lần đơn giá tín chỉ đào tạo học phí cao học trong giờ hành chính, cụ thể:

- Mức thu học phí khối Kinh tế: 540.000 đồng/tín chỉ
- Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 640.000 đồng/tín chỉ

#### **8. Mức thu học phí bổ sung khi được phép kéo dài thời gian bảo vệ**

- Đối với đại học chính quy (đại học, đào tạo chương trình 2, liên thông), đại học hệ vừa làm vừa học (bằng 1, bằng 2): thu mỗi năm 10 tháng và tối đa 2 năm:

Mức thu: 450.000 đồng/tháng

- Đối với học viên cao học được phép kéo dài thời gian bảo vệ đến 6 tháng: bằng số tín chỉ của học viên cao học kỳ 3 x đơn giá tín chỉ tương ứng tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

- + Mức thu học phí khối Kinh tế = Số TC của HV CH kỳ 3 x 540.000 đồng/tín chỉ
- + Mức thu học phí khối Kỹ thuật = Số TC của HV CH kỳ 3 x 640.000 đồng/tín chỉ

- Đối với học viên cao học được phép kéo dài thời gian bảo vệ trên 6 tháng: bằng 02 lần số tín chỉ của học viên cao học kỳ 3 x đơn giá tín chỉ tương ứng tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

- + Mức thu học phí khối Kinh tế = 2 x Số TC của HV CH kỳ 3 x 540.000 đồng/tín chỉ
- + Mức thu học phí khối Kỹ thuật = 2 x Số TC của HV CH kỳ 3 x 640.000 đồng/tín chỉ

- Đối với Nghiên cứu sinh được phép kéo dài thời gian bảo vệ đến 6 tháng: bằng ½ học phí nghiên cứu sinh tương ứng của năm tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

- + Mức thu học phí khối Kinh tế: 12.250.000 đồng
- + Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 14.625.000 đồng

- Đối với Nghiên cứu sinh được phép kéo dài thời gian bảo vệ trên 6 tháng: bằng học phí nghiên cứu sinh tương ứng của 01 năm tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

- + Mức thu học phí khối Kinh tế: 24.500.000 đồng
- + Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 29.250.000 đồng

- 9. Mức thu học phí học bổ sung kiến thức sau đại học:** bằng 75% đơn giá tín chỉ đại học chính quy tương ứng, cụ thể:

- Mức thu học phí khối Kinh tế: 212.000 đồng/tín chỉ
- Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 254.000 đồng/tín chỉ

- 10. Mức thu học phí học kỳ phụ năm học 2021-2022 đối với sinh viên đại học chính quy, đại học hệ vừa làm vừa học:** bằng 1,5 lần đơn giá tín chỉ tương ứng của đại học chính quy, cụ thể:

- Mức thu học phí khối Kinh tế: 423.000 đồng/tín chỉ
- Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 507.000 đồng/tín chỉ

#### **11. Đối với lưu học sinh diện tự túc**

- Học phí hệ đại học chính quy diện tự túc
- + Mức thu học phí khối Kinh tế: 15.060.000 đồng/năm học
- + Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 20.120.000 đồng/năm học
  - + Mức thu học phí Chương trình tiên tiến: 40.390.000 đồng/năm học
- Học phí hệ cao học trình độ thạc sĩ diện tự túc
  - + Mức thu học phí khối Kinh tế: 25.410.000 đồng/năm học
  - + Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 26.880.000 đồng/năm học

- Học phí hệ tiền sĩ
  - + Mức thu học phí khối Kinh tế: 37.630.000 đồng/năm học
  - + Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 40.950.000 đồng/năm học
- Các khoản thu khác
  - + Tiền ở: 7.500.000 đồng/năm học
  - + Tiền bảo hiểm y tế: 864.000 đồng/năm học
  - + Tham quan, thực tế: 750.000 đồng/năm học
  - + Hoạt động lễ, tết: 1.000.000 đồng/năm học
  - + Bảo trì cơ sở vật chất: 5.000.000 đồng/năm học
  - + Trang cấp ban đầu: 4.480.000 đồng/khóa học

## **II. Mức thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp năm học 2021 - 2022**

### **1. Lệ phí xét tuyển kết quả học tập THPT bằng hình thức học bạ:**

Mức thu: 25.000 đồng/nguyên vọng

### **2. Lệ phí nhập học**

- Mức thu đối với sinh viên đại học chính quy: 300.000 đồng/sinh viên
- Mức thu đối với sinh viên đại học hệ vừa làm vừa học: 300.000 đồng/sinh viên

### **3. Lệ phí tuyển sinh**

- Mức thu đối với sinh viên đại học hệ vừa làm vừa học: 100.000 đồng/thí sinh
- Mức thu đối với cao học: 420.000 đồng/thí sinh

### **4. Lệ phí ôn thi tuyển sinh cao học**

Mức thu: 2.000.000 đồng/thí sinh

### **5. Lệ phí dự tuyển nghiên cứu sinh**

Mức thu: 260.000 đồng/thí sinh

**6. Kinh phí bồi dưỡng kiến thức thi Tiếng Anh đầu ra cho học viên cao học** (Bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam): bằng 5 tín chỉ của học phí cao học tại thời điểm học, cụ thể:

Mức thu: 2.700.000 đồng/học viên

### **7. Lệ phí thi Tiếng Anh đầu ra cho học viên cao học**

Mức thu: 150.000 đồng/học viên

**8. Chương trình đào tạo liên kết:** Thực hiện theo hợp đồng đào tạo của năm học 2021-2022

### **9. Lệ phí chuẩn đầu ra ngoại ngữ tin học:**

- Lệ phí kiểm tra (bao gồm cả phí cấp giấy chứng nhận): 180.000 đồng/lượt
- Lệ phí kiểm tra đối với phần thi cải thiện chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học: 90.000 đồng/01 học phần cải thiện.

### **10. Bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học**

- Kinh phí khóa học bồi dưỡng Tiếng Anh tăng cường: bằng 3 tín chỉ theo định mức học phí đại học chính quy tại thời điểm học, cụ thể:

Mức thu: 1.014.000 đồng/sinh viên/khóa học;

### **11. Lệ phí các thủ tục hành chính giải quyết ở bộ phận một cửa**

- Chứng thực bản sao từ bản chính: 5.000 đồng/bản;
- Phúc khảo điểm thi kết thúc học phần: 50.000 đồng/môn;
- Cấp lại bảng điểm: 10.000 đồng/bản;



- Cấp giấy chứng nhận đã bảo vệ đồ án tốt nghiệp: 10.000 đồng/bản;
- Cấp lại bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng thay bằng đã mất: 100.000 đồng/bản.

**12. Kinh phí đóng góp của các Trung tâm, công ty:** Thu 1,5% tổng doanh thu

**13. Kinh phí quản lý chung và kinh phí đóng góp từ tiền tiết kiệm chi của các đề tài, nhiệm vụ, dự án, hợp đồng nghiên cứu khoa học do Nhà trường chủ trì (Sau đây gọi tắt là: Thu kinh phí đóng góp của đề tài, dự án)**

Năm 2020 trở về trước, Nhà trường đã thực hiện thu kinh phí quản lý chung của đề tài, nhiệm vụ, dự án, hợp đồng NCKH bằng 5% tổng kinh phí của đề tài (không bao gồm nguồn kinh phí đối ứng). Năm 2021, Nhà trường điều chỉnh lại mức thu kinh phí quản lý chung và kinh phí đóng góp từ tiền tiết kiệm chi của đề tài, nhiệm vụ, dự án, hợp đồng NCKH theo lũy kế từng phần (tính theo từng bậc đóng góp rồi cộng lại, mỗi bậc tính sẽ có tỷ lệ đóng góp khác nhau), cụ thể như sau:

Công thức tính mức đóng góp theo từng bậc:

Thu kinh phí đóng góp đề tài, dự án = Kinh phí đề tài đóng góp của bậc tương ứng x tỷ lệ đóng góp tương ứng của bậc kinh phí đề tài đó

Biểu lũy kế từng phần

| Bậc tính đóng góp | Kinh phí đề tài (tỷ đồng) | Tỷ lệ đóng góp (%) | Nội dung                                                                                                     | Mục đích sử dụng                                                                                                                                                   |
|-------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                 | Đến 4                     | 5                  | Kinh phí quản lý chung của đề tài, nhiệm vụ, dự án, hợp đồng NCKH do Nhà trường chủ trì                      | Chi điện, nước, các khoản hành chính, văn phòng phẩm, photo tài liệu, tiền công phân bổ đối với các hoạt động gián tiếp trong quá trình quản lý nhiệm vụ KHCN,.... |
| 2                 | Trên 4 đến 6              | 4                  | Kinh phí đóng góp từ tiền tiết kiệm chi của các đề tài, nhiệm vụ, dự án, hợp đồng KHCN do Nhà trường chủ trì | Chi cho các hoạt động KHCN cấp cơ sở: các đề tài cấp cơ sở; tổ chức hội nghị, hội thảo; khen thưởng các công trình khoa học công bố trên tạp chí quốc tế,....      |
| 3                 | Trên 6 đến 8              | 3                  |                                                                                                              |                                                                                                                                                                    |
| 4                 | Trên 8 đến 10             | 2                  |                                                                                                              |                                                                                                                                                                    |
| 5                 | Trên 10 tỷ                | 1                  |                                                                                                              |                                                                                                                                                                    |

**14. Lệ phí làm thẻ sinh viên/học viên**

Mức thu: 50.000 đồng/thẻ

**15. Kinh phí tổ chức học lại, thi lại Tuần sinh hoạt Công dân - Sinh viên:**

- Mức thu đối với học lại: 100.000 đồng/môn học/sinh viên;
- Mức thu đối với thi lại: 50.000 đồng/môn học/sinh viên;

**16. Kinh phí khám sức khỏe sinh viên khóa mới (K66)**

Mức thu: 320.000 đồng/sinh viên

**17. Kinh phí tham gia bảo hiểm y tế sinh viên (15 tháng):** thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể = 46.935 đồng/tháng x 15 tháng = 704.000 đồng/sinh viên.

### **18. Phí bồi thường do làm mất tài liệu:**

- Bồi thường bằng tài liệu có cùng năm xuất bản hoặc tài liệu được tái bản mới nhất, nộp thêm phí tài liệu: 20.000 đồng/cuốn;

- Bồi thường bằng tiền mặt:

+ Đối với tài liệu tiếng nước ngoài: gấp 3 lần giá bìa;

+ Đối với tài liệu tham khảo Tiếng Việt là tài liệu về chính trị, văn nghệ: gấp 2 lần giá bìa;

+ Đối với tài liệu tham khảo Tiếng Việt là sách thường về khoa học cơ bản và kỹ thuật: gấp 2 lần giá bìa;

+ Đối với tài liệu tham khảo Tiếng Việt là sách quý hiếm về khoa học cơ bản và kỹ thuật: gấp 3 đến 5 lần giá bìa;

+ Đối với tài liệu tham khảo Tiếng Việt là giáo trình về khoa học cơ bản và kỹ thuật: gấp 2 lần giá bìa;

**19. Phí bồi thường do làm bản sách, tài liệu:** Bồi thường bằng giá hiện hành của tài liệu.

**20. Phí bồi thường do làm hỏng (làm rách hoặc cắt xén trang):** Bồi thường như làm mất tài liệu

**21. Mượn tài liệu quá thời gian quy định:** mức nộp phạt 2.000 đồng/ngày/cuốn.

**22. Thu tiền bán giáo trình:** theo định mức cụ thể của từng cuốn giáo trình do Phòng Xuất bản đề xuất.

### **23. Kinh phí tổ chức Hội chợ việc làm, khởi nghiệp sinh viên**

- Thuê gian hàng tuyển dụng trực tiếp: 3.000.000 đồng/gian hàng

- Thuê vị trí phòng tuyển dụng trực tiếp: 2.000.000 đồng/vị trí

- Thuê vị trí phòng tuyển dụng online: 1.000.000 đồng/vị trí

### **24. Mức thu khai thác cơ sở vật chất của Nhà trường**

- Đối với thuê hội trường, phòng học:

+ Hội trường 300: 3.000.000 đồng/buổi

+ Phòng họp Phở Yên: 2.000.000 đồng/buổi

+ Phòng họp Thuận Thành: 1.500.000 đồng/buổi

+ Phòng họp Sông Công: 1.000.000 đồng/buổi

+ Phòng học lớn có điều hòa: 750.000 đồng/buổi

+ Phòng học nhỏ có điều hòa (2-3 gian): 300.000 đồng/buổi

+ Phòng học theo tháng (không bao gồm chi phí điện, nước): 3.000.000 đồng/tháng.

- Đối với phòng khách (tầng 7 ký túc xá nước ngoài):

+ Thuê theo tháng (dành cho sinh viên/học viên nước ngoài đào tạo ngắn hạn):

• Phòng đơn: 3.000.000 đồng/phòng/tháng

• Phòng đôi: 4.000.000 đồng/phòng/tháng

+ Thuê theo ngày (dành cho giáo viên, khách Nhà trường):

• Phòng đơn: 300.000 đồng/phòng/ngày

• Phòng đôi: 400.000 đồng/phòng/ngày



- Đối với phòng thí nghiệm của Nhà trường: Thực hiện theo phê duyệt riêng của Hiệu trưởng.

**25. Kinh phí tổ chức giảng dạy và học tập môn giáo dục quốc phòng và an ninh tại Lạng Sơn**

- Thuê xe cho sinh viên 2 lượt HN-LS: Trường hợp này Hiệu trưởng quyết định
- Tiền ăn sinh viên tại Lạng Sơn: Trường hợp này Hiệu trưởng quyết định
- Thuê quân tư trang GDQP và an ninh: 140.000 đồng/sinh viên
- Lệ phí ký túc xá Lạng Sơn: 70.000 đồng/sinh viên

**26. Lệ phí ký túc xá**

- Nhà D1, D2 ký túc xá khu A:
  - + Phòng lớn (3-6 người): 1.350.000 đồng/phòng/tháng
  - + Phòng nhỏ (3-4 người): 1.200.000 đồng/phòng/tháng
- Nhà D3 ký túc xá khu B:
  - + Phòng lớn (3-5 người): 1.500.000 đồng/phòng/tháng
- Nhà D4 ký túc xá khu B:
  - + Phòng nhỏ (3-5 người): 1.200.000 đồng/phòng/tháng
- Ký túc xá Lạng Sơn:
  - + Thuê theo ngày:
    - Sinh viên chính quy (điện nước chi trả theo thực tế): 12.000 đồng/người/ngày đêm;
    - Sinh viên hệ VLVH (điện nước chi trả theo thực tế): 15.000 đồng/người/ngày đêm;
  - + Thuê theo tháng:
    - Sinh viên chính quy (điện nước chi trả theo thực tế): 150.000 đồng/người/tháng;
    - Sinh viên hệ VLVH (điện nước chi trả theo thực tế): 180.000 đồng/người/tháng;

**27. Phí trông, giữ xe đạp, xe máy, ô tô**

- Theo tháng:
  - + Xe máy: 120.000 đồng/xe/tháng;
  - + Xe máy điện hoặc xe đạp điện: 100.000 đồng/xe/tháng;
  - + Xe đạp: 80.000 đồng/xe/tháng;
  - + Ô tô: 800.000 đồng/xe/tháng.
- Theo lượt:
  - + Xe máy hoặc xe máy điện: 3.000 đồng/xe/lượt;
  - + Xe đạp hoặc xe đạp điện: 2.000 đồng/xe/lượt;

**28. Lệ phí đăng bài trên tạp chí Khoa học Kỹ thuật Mỏ - Địa chất:**

Mức thu: 600.000 đồng/bài.